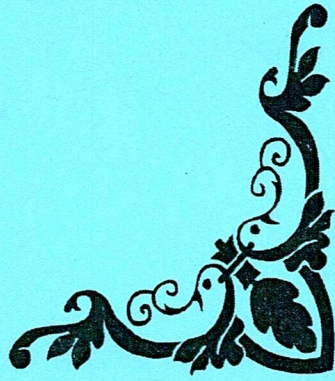
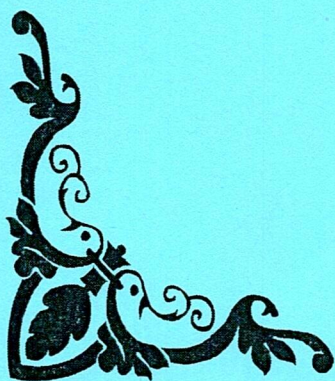


**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
TP. HỒ CHÍ MINH**

**HỒ SƠ THẨM ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH**



TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020

MỤC LỤC

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	3
II.TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG TP.HỒ CHÍ MINH.....	3
1. Giới thiệu chung về trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp.HCM	3
2. Định hướng, quy mô tuyển sinh và tần suất khai thác, sử dụng thiết bị phục vụ công tác thực hành, nghiên cứu và giảng dạy của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp.Hồ Chí Minh	5
2.1. Định hướng, quy mô tuyển sinh của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp.Hồ Chí Minh	5
2.2. Tần suất khai thác và sử dụng thiết bị	8
3. Điều kiện cơ sở vật chất và Nguồn nhân lực lắp đặt và vận hành thiết bị....	
3.1. Điều kiện cơ sở vật chất lắp đặt thiết bị	8
3.2. Nguồn nhân lực vận hành trang thiết bị.....	8
III. ĐỀ XUẤT TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG.....	9
IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	14
V. PHỤ LỤC VỀ TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG	

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

- Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

- Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục đồ dùng- đồ chơi- thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

- Căn cứ Thông tư số 27/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề kỹ thuật chế biến món ăn;

- Căn cứ quy mô đào tạo, yêu cầu và mục tiêu của ngành nghề đào tạo, chương trình đào tạo cùng điều kiện cơ sở vật chất hiện có của trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh tiến hành xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng (phụ lục đính kèm);

II. TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH

1. Giới thiệu chung về trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh:

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo, là nơi bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, là trung tâm nghiên cứu khoa học về dịch vụ xã hội về giáo dục và phát triển trẻ em.

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp.HCM tiền thân là “Trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3”, được thành lập vào ngày 25/09/1976 theo Quyết định số 43/QĐ-TCCB của Bộ Giáo dục, với nhiệm vụ chủ yếu đào tạo giáo viên mẫu giáo trình độ trung cấp có khả năng làm đến cán bộ quản lý ngành học và giáo viên dạy các bộ môn phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ ở các Trường sư phạm mẫu giáo địa phương thuộc các tỉnh khu vực phía Nam. Năm 1987, Trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3 với nhiệm vụ đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng

và trung cấp. Năm 1990, Trường tiếp nhận thêm Trường Trung học Nuôi dạy trẻ Trung ương 2 và bắt đầu quy trình đào tạo liên thông giáo viên mầm non. Năm 2007, Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ đó, Trường phát triển mạnh hơn theo hướng đào tạo đa ngành, kể cả ngành ngoài sư phạm. Đa ngành nhưng vẫn giữ bản sắc riêng của mình, đó là sự phát triển luôn xoay quanh mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho giáo dục và phát triển trẻ em.

Trải qua 44 năm xây dựng và phát triển (1976 - 2020), trường đã đưa vào sử dụng tại cơ sở 1 gồm 16 phòng học, 17 phòng thực hành, 22 phòng làm việc và 23 phòng kí túc xá và Trường Mầm non Thực hành. Đặc biệt, năm 2000 Trường đã được Thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại phường Phước Long B, Quận 9. Đến nay, Trường đã có một đơn nguyên kí túc xá 5 tầng dành cho khoảng 400 sinh viên, một căn tin, một nhà học chuyên ngành 4 tầng tại cơ sở 2.

Trường đã không ngừng phát triển mạnh về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức hiện nay là 185 người, có trình độ Tiến sĩ: 07, Thạc sĩ: 85, Đại học: 49, Cao đẳng và Trung cấp: 44 (trong đó, *giảng viên: 90*).

Hoạt động đào tạo ngày càng được mở rộng với các ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ chỗ đào tạo độc ngành Giáo dục mầm non trong suốt 25 năm (từ năm 1976 đến năm 1999); đến năm 2019, Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở 08 ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Đặc biệt, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Tiếng Anh, Giáo dục Công dân, Kinh tế Gia đình và Công tác Xã hội.

Quy mô đào tạo của Trường không ngừng được phát triển: từ chỗ chỉ có khoảng 100 sinh viên chính quy khóa đầu tiên đến nay quy mô đào tạo trung bình hằng năm của trường gần khoảng 1800 sinh viên chính quy.

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hợp tác đào tạo, nghiên cứu, tư vấn đã ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học Công nghệ các

tỉnh, thành phố. Trường tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học, hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề với nhiều nội dung gắn với chuyên môn. Mặt khác, hoạt động biên soạn tài liệu tham khảo, giáo trình giảng dạy, đăng bài báo trên các tạp chí trong nước được duy trì. Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác quốc tế vẫn được Trường duy trì với các đối tác kí kết, đồng thời mở rộng giao lưu, kí kết hợp tác với một số đối tác mới.

Trường Mầm non Thực hành là một đơn vị trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh, tiền thân là trường mẫu giáo thực hành, được thành lập theo quyết định số 3689/ GD-ĐT, ngày 6 tháng 10 năm 1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Mầm non Thực hành có một sứ mạng rất lớn. Ngoài nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non như một trường mầm non chất lượng, trường còn có nhiệm vụ xây dựng một môi trường sư phạm tốt phục vụ hoạt động đào tạo, thực hành thực tập của sinh viên các ngành khác nhau, nhất là sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, nơi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho Giáo viên và triển khai các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục.

2. Định hướng, quy mô tuyển sinh và tần suất khai thác, sử dụng thiết bị phục vụ công tác thực hành, nghiên cứu và giảng dạy của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh:

2.1. Định hướng, quy mô tuyển sinh của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh:

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh được phép tổ chức đào tạo 08 ngành đào tạo trình độ cao đẳng (trong đó có 06 ngành đào tạo giáo viên và 02 ngành thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp – ngoài sư phạm) và 01 ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (Sư phạm Mầm non).

Trình độ cao đẳng:

- Giáo dục mầm non (GDMN);
- Giáo dục đặc biệt (GDĐB) - *dừng tuyển sinh năm 2020*;
- Sư phạm Mĩ thuật (SPMT) - *dừng tuyển sinh năm 2020*;
- Sư phạm Âm nhạc (SPAN) - *dừng tuyển sinh năm 2020*
- Sư phạm Tiếng Anh (SPTA) - *dừng tuyển sinh năm 2020*;

- Giáo dục Công dân (GD CD) - *dừng tuyển sinh năm 2020*
- Công tác xã hội (CTXH) - ngoài sư phạm;
- Kỹ thuật chế biến món ăn (KTCBMA) - ngoài sư phạm

Trình độ trung cấp:

- Sư phạm mầm non (SPMN) - *dừng tuyển sinh năm 2019*

Các chương trình đào tạo đều xây dựng được mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, có xác định chuẩn đầu ra, được thiết kế và định kỳ hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực đa dạng của thị trường lao động.

Trong các năm tới, Trường phải xây dựng kế hoạch phát triển hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học với định hướng tập trung vào các hướng nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ như bảng 1:

Bảng 1: Các hướng đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ tập trung của Trường

TT	Hướng nghiên cứu, đào tạo	Định hướng phát triển năm 2019-2020, tầm nhìn đến năm 2025
1	Đào tạo Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	Tuyển sinh: Khoảng 600 sinh viên/năm; đảm bảo 100% sinh viên ra trường có việc làm
2	Đào tạo Cao đẳng ngành Công tác Xã hội	Tuyển sinh: 90 sinh viên/năm; đảm bảo 80% sinh viên ra trường có việc làm
3	Đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật chế biến món ăn	Tuyển sinh: 40 sinh viên/năm; đảm bảo 100% sinh viên ra trường có việc làm
4	Nghiên cứu, xây dựng Đề án trường Mầm non Thực hành chất lượng cao	- Xây dựng trường MNTH chất lượng cao nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo GVMN và tăng cường ứng dụng KHCN trong trường MNTH. - Quy mô: 350 cháu/năm

Trường có các phương thức đào tạo đa dạng nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học và đang tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học. Trường có đội ngũ giảng viên mạnh về chuyên môn và nghiệp vụ với tỉ lệ lí tưởng giữa sinh viên chính quy trên giảng viên qui đổi.

Công tác đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GVMN, Trường có khoa chuyên ngành với nhiều chuyên gia hàng đầu về Giáo dục mầm non. Chương trình đào tạo đã có định hướng rõ ràng trong rèn luyện và phát triển kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên.

Trường có hệ thống các Trường Mầm non Thực hành đảm bảo công tác kiến tập, thực tập sư phạm, thực tập nghề nghiệp của sinh viên được tiến hành đúng kế hoạch và thường xuyên.

Trường có phương pháp và qui trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với từng phương thức đào tạo, hình thức học tập.

Để các hướng nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ của trường được triển khai hiệu quả tạo ra các sản phẩm như dự kiến thì việc đầu tư thêm các thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là cần thiết.

Bảng 2: Kế hoạch hoạt động dự kiến để tạo ra các sản phẩm

TT	Dự kiến sản phẩm	Nội dung hoạt động	Thời gian	Thiết bị cần sử dụng
1	Số lượng đào tạo sinh viên, học viên,...	Đầu tư tăng cường thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu,...	2020-2025	Mục III
2	Các bài báo đăng trên tạp chí	- Đầu tư tăng cường thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu... - Đăng ký tham gia đề tài các cấp.	2020-2025	Mục III

3	Trường MNTH chất lượng cao	Đầu tư tăng cường thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại trường MNTH	2020-2025	Mục III
---	-------------------------------	--	-----------	---------

2.2. Tần suất khai thác và sử dụng thiết bị

- Hệ thống phòng học, phòng thực hành sử dụng liên tục 12h/ngày phục vụ học tập, thực hành, nghiên cứu của người học.
- Trang thiết bị dạy và học được trang bị để phục vụ giảng dạy cho người học trong trường với tần suất 5-7 ngày/ tuần.

3. Điều kiện cơ sở vật chất và Nguồn nhân lực lắp đặt và vận hành thiết bị

3.1. Điều kiện cơ sở vật chất lắp đặt thiết bị:

Trải qua 44 năm xây dựng và phát triển (1976-2020), cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng ngày càng xuống cấp. Các phòng học, phòng thực hành có thời gian sử dụng lâu dài; đa số các trang thiết bị không được nâng cấp, đã bị hỏng hoặc không còn khả năng sử dụng, đã gây ra nhiều khó khăn trong việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy của người học và giảng viên theo hướng chương trình đào tạo chất lượng cao.

Do đó, việc đầu tư trang thiết bị cho các phòng học, phòng thực hành cũng như trường Mầm non Thực hành là điều cấp bách và cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Nguồn nhân lực vận hành trang thiết bị:

Tổng số công chức, viên chức và người lao động toàn trường (tính đến tháng 02/2020):

Số lượng: 185 người, trong đó:

- Trình độ:
 - + Tiến sĩ: 07;
 - + Thạc sĩ: 85;
 - + Đại học: 49
 - + Cao đẳng, trung cấp: 44;
- Trường Mầm non Thực hành có 36 cán bộ viên chức và người lao động.

III. ĐỀ XUẤT TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1	Phòng học lý thuyết (100 chỗ ngồi)	Phòng	12
	Mỗi phòng bao gồm:		
1.1	Máy chiếu	Chiếc	1
1.2	Màn chiếu	Chiếc	1
1.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
1.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
1.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
1.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
1.7	Bàn ghế (đủ cho 100 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	100
1.8	Bảng	Bộ	1
1.9	Bục giảng	Bộ	1
2	Phòng học lý thuyết (60 chỗ ngồi)	Phòng	22
	Mỗi phòng bao gồm:		
2.1	Máy chiếu	Chiếc	1
2.2	Màn chiếu	Chiếc	1
2.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
2.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
2.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
2.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
2.7	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60
2.8	Bảng	Bộ	1
2.9	Bục giảng	Bộ	1
3	Phòng học Tiếng Anh	Phòng	7
	Mỗi phòng bao gồm:		
3.1	Máy chiếu	Chiếc	1
3.2	Màn chiếu	Chiếc	1
3.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
3.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
3.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
3.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	40
3.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
3.8	Bàn ghế (đủ cho 40 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế)	Bộ	40

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
	có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)		
3.9	Bảng	Bộ	1
3.10	Bục giảng	Bộ	1
3.11	Tủ hồ sơ	Cái	2
4	Phòng tập dạy	Phòng	3
	Mỗi phòng bao gồm:		
4.1	Máy chiếu	Chiếc	1
4.2	Màn chiếu	Chiếc	1
4.3	Bảng tương tác thông minh (kèm máy chiếu gán)	Bộ	1
4.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
4.5	Thiết bị mạng	Bộ	1
4.6	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
4.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
4.8	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60
4.9	Bảng	Bộ	1
4.10	Bục giảng	Bộ	1
4.11	Ti vi	Cái	1
4.12	Máy quay phim	Cái	1
4.13	Máy casstte	Cái	1
4.14	Tủ đựng đồ dùng, hồ sơ	Cái	2
4.15	Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học cho ngành GDMN	Bộ	1
5	Phòng máy vi tính	Phòng	3
	Mỗi phòng bao gồm:		
5.1	Máy chiếu	Chiếc	1
5.2	Màn chiếu	Chiếc	1
5.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
5.4	Thiết bị mạng	Bộ	2
5.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
5.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	35
5.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
5.8	Bàn vi tính và ghế ngồi sinh viên	Bộ	35
5.9	Bảng	Bộ	1
5.10	Bục giảng	Bộ	1
5.11	Máy lạnh	Cái	3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6	Phòng học thanh nhạc, học đàn chuyên ngành	Phòng	10
	Mỗi phòng bao gồm:		
6.1	Đàn piano	Cái	1
6.2	Đàn organ	Cái	10
6.3	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	10
6.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
6.5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
6.6	Bảng	Bộ	1
6.7	Bục giảng	Bộ	1
6.8	Máy lạnh	Cái	1
7	Phòng học lý thuyết âm nhạc	Phòng	5
	Mỗi phòng bao gồm:		
7.1	Máy chiếu	Chiếc	1
7.2	Màn chiếu	Chiếc	1
7.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
7.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
7.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
7.6	Đàn piano	Cây	1
7.7	Đàn organ	Cây	30
7.8	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	30
7.9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
7.10	Bảng	Cái	1
7.11	Bục giảng	Cái	1
7.12	Máy lạnh	Cái	1
8	Phòng tập múa	Phòng	3
	Mỗi phòng bao gồm:		
8.1	Máy chiếu	Chiếc	1
8.2	Màn chiếu	Chiếc	1
8.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
8.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
8.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
8.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
8.7	Bảng	Bộ	1
8.8	Bục giảng	Bộ	1
8.9	Ti vi	Cái	1
8.10	Máy casstte	Cái	1
8.11	Tủ đựng đồ dùng	Cái	2

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
9	Phòng thực hành mỹ thuật	Phòng	3
	Mỗi phòng bao gồm:		
9.1	Máy chiếu	Chiếc	1
9.2	Màn chiếu	Chiếc	1
9.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
9.4	Thiết bị mạng	Bộ	1
9.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1
9.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1
9.7	Bảng	Bộ	1
9.8	Bục giảng	Bộ	1
9.9	Giá vẽ	Cái	30
9.10	Tủ, kệ	Cái	3
9.11	Máy đọc vật thể	Cái	1
10	Phòng hội trường	Phòng	2
	Mỗi phòng bao gồm:		
10.1	Máy chiếu	Chiếc	1
10.2	Màn chiếu	Chiếc	1
10.3	Hệ thống âm thanh sân khấu	Bộ	1
10.4	Hệ thống ánh sáng sân khấu	Bộ	1
10.5	Thiết bị mạng	Bộ	1
10.6	Máy vi tính	Bộ	1
10.7	Bàn để máy vi tính	Bộ	1
10.8	Bục phát biểu	Cái	1
10.9	Tủ đựng thiết bị điều khiển	Cái	1
10.10	Bục đặt tượng Bác	Cái	1
10.11	Bàn ghế (đủ cho 300 người ngồi, tùy mỗi loại bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần trang bị)	Cái	300
10.12	Hệ thống máy lạnh	Bộ	1
11	Phòng truyền thống	Phòng	2
	Mỗi phòng bao gồm:		
11.1	Máy chiếu	Chiếc	1
11.2	Màn chiếu	Chiếc	1
11.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1
11.4	Thiết bị mạng	Cái	1
11.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái	1
11.6	Bàn họp hình oval và 50 ghế	Bộ	1
11.8	Bục phát biểu	Cái	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
11.9	Bục đặt tượng Bác	Cái	1
11.10	Micro phòng họp để bàn	Bộ	20
11.11	Máy lạnh	Bộ	3
12	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác đào tạo của Khoa Dinh dưỡng Cộng đồng	Phòng	1
	Mỗi phòng bao gồm:		
12.1	Hệ thống bếp	Cái	1
12.2	Bàn chế biến thức ăn	Cái	4
12.3	Tủ kệ đựng đồ dùng	Cái	4
12.4	Tủ lạnh	Cái	1
12.5	Tủ đông	Cái	1
13	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn khác		
13.1	Máy in khổ A3	Cái	3
13.2	Máy in khổ A4	Cái	1
13.3	Máy photocopy	Cái	3
13.4	Máy scan	Cái	2
14	Trường Mầm non thực hành		
I	<i>Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho ngành GDMN</i>		
14.1	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2
14.2	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2
14.3	Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	3
14.4	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2
14.5	Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2
II	<i>Thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non</i>		
14.1	Con vật nhún di động, lò xo, khớp nối		Định mức quy định là tối đa, tùy
14.2	Xích đu (sàn lắc, đu treo)		
14.3	Cầu trượt (đơn, đôi)		
14.4	Đu quay (không ray, có ray)		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
14.5	Bập bênh (đòn đơn, đế cong)		theo nhu cầu thực tế, diện tích của trường để mua sắm đồ chơi ngoài trời cho phù hợp.
14.6	Cầu thăng bằng (cố định, dao động)		
14.7	Thang leo		
14.8	Nhà leo		
14.9	Bộ vận động đa năng (thang leo, cầu trượt, ống chui		

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Cơ sở Vật chất) xem xét, phê duyệt để Trường có căn cứ xây dựng cho các dự án đầu tư mua sắm, tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu phát triển của trường trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, QTTB

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Nguyên Bình

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG

(Phụ lục kèm văn bản số 175...../CĐSPTW-QTTB ngày 28/5/2020.)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết (100 chỗ ngồi)	Phòng	12		
	Mỗi phòng bao gồm:				
1.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
1.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 150 inch	
1.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
1.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch tùy theo số lượng máy tính thực tế
1.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
1.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
1.7	Bàn ghế (đủ cho 100 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	100	Bộ bàn ghế ≥ 3 chỗ ngồi Vật liệu: Gỗ, khung thép	Theo tiêu chuẩn của Thông tư 26/2011/TTLT-BGDDT-BKHCN-BYT
1.8	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
1.9	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
2	Phòng học lý thuyết (60 chỗ ngồi)	Phòng	22		
	Mỗi phòng bao gồm:				
2.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
2.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
2.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
2.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
2.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
2.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
2.7	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60	Bộ bàn ghế ≥ 3 chỗ ngồi hoặc ghế gấp liền bàn (tùy theo nhu cầu phòng học)	Theo tiêu chuẩn của Thông tư 26/2011/TTLT-BGDDT-BKHCN-BYT
2.8	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
2.9	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
3	Phòng học Tiếng Anh	Phòng	7		
	Mỗi phòng bao gồm:				
3.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
3.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
3.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
3.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
3.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
3.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	40		
3.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
3.8	Bàn ghế (đủ cho 40 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	40	Bộ bàn ghế 1 chỗ ngồi. Vật liệu: mặt bàn, mặt ghế bằng gỗ tự nhiên; chân bàn, chân ghế bằng sắt (thép).	Tùy theo nhu cầu thực tế có thể trang bị bàn ghép
3.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
3.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
3.11	Tủ hồ sơ	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4	Phòng tập dạy	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
4.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm và nhu cầu tập dạy ở mỗi phòng sẽ trang bị màn chiếu-máy chiếu hoặc bảng tương tác thông minh
4.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
4.3	Bảng tương tác thông minh (kèm máy chiếu gần)	Bộ	1	Màn hình ≥ 76 inch	
4.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
4.5	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
4.6	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
4.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
4.8	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
4.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.11	Ti vi	Cái	1	Màn hình phù hợp với diện tích lớp học.	Loại có cấu hình phù hợp tại thời điểm mua sắm
4.12	Máy quay phim	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.13	Máy casstte	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.14	Tủ đựng đồ dùng, hồ sơ	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.15	Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học cho ngành GDMN	Bộ	1		Trang bị theo nhu cầu thực tế (danh mục theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 về <i>Danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non</i>)
5	Phòng máy vi tính	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
5.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
5.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
5.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
5.4	Thiết bị mạng	Bộ	2	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
5.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
5.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	35		
5.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
5.8	Bàn vi tính và ghế ngồi sinh viên	Bộ	35	Kích thước: $\geq$ L1200xW600xH750 (bàn) Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/ thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
5.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
5.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
5.11	Máy lạnh	Cái	3		Theo diện tích thực tế của phòng học
6	Phòng học thanh nhạc, học đàn chuyên ngành	Phòng	10		
	Mỗi phòng bao gồm:				
6.1	Đàn piano	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
6.2	Đàn organ	Cái	10		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.3	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	10	Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/ thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
6.5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
6.6	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.7	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: Gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
6.8	Máy lạnh	Cái	1		Theo diện tích thực tế của phòng học
7	Phòng học lý thuyết âm nhạc	Phòng	5		
	Mỗi phòng bao gồm:				
7.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
7.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
7.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
7.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
7.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
7.6	Đàn piano	Cây	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.7	Đàn organ	Cây	30		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.8	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	30	Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
7.10	Bảng	Cái	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.11	Bục giảng	Cái	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
7.12	Máy lạnh	Cái	1		Theo diện tích thực tế của phòng học
8	Phòng tập múa	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
8.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
8.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 100 inch	
8.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
8.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
8.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
8.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
8.7	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
8.8	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
8.9	Ti vi	Cái	1	Màn hình phù hợp với diện tích lớp học.	Loại có cấu hình phù hợp tại thời điểm mua sắm
8.10	Máy casstte	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
8.11	Tủ đựng đồ dùng	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9	Phòng thực hành mỹ thuật	Phòng	3		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
	Mỗi phòng bao gồm:				
9.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
9.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
9.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
9.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
9.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
9.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
9.7	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9.8	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
9.9	Giá vẽ	Cái	30	Giá vẽ tranh đa năng, có thể tự điều chỉnh độ cao thấp. Vật liệu: gỗ /sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9.10	Tủ, kệ	Cái	3	Chất liệu: Gỗ tự nhiên/ sắt	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
9.11	Máy đọc vật thể	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10	Phòng hội trường	Phòng	2		
	Mỗi phòng bao gồm:				
10.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
10.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường ≥ 200 inch	Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.3	Hệ thống âm thanh sân khấu	Bộ	1	Tăng âm $>240W$	Bao gồm: Loa, mixer, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
10.4	Hệ thống ánh sáng sân khấu	Bộ	1		Lắp đặt hệ thống đèn đủ ánh sáng tùy diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.5	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
10.6	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
10.7	Bàn để máy vi tính	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750	
10.8	Bục phát biểu	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Kích thước: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
10.9	Tủ đựng thiết bị điều khiển	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.10	Bục đặt tượng Bác	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Kích thước: Gỗ tự nhiên	
10.11	Bàn ghế (đủ cho 300 người ngồi, tùy mỗi loại bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần trang bị)	Cái	300	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế).	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.12	Hệ thống máy lạnh	Bộ	1		Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11	Phòng truyền thống	Phòng	2		
	Mỗi phòng bao gồm:				
11.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
11.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
11.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
11.4	Thiết bị mạng	Cái	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
11.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
11.6	Bàn họp hình oval và 50 ghế	Bộ	1	Chất liệu: Gỗ tự nhiên	Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11.8	Bục phát biểu	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Chất liệu: Gỗ tự nhiên	
11.9	Bục đặt tượng Bác	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Chất liệu: Gỗ tự nhiên	
11.10	Micro phòng họp để bàn	Bộ	20		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11.11	Máy lạnh	Bộ	3		Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
12	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác đào tạo của Khoa Dinh dưỡng Công đồng	Phòng	1		
	Mỗi phòng bao gồm:				
12.1	Hệ thống bếp	Cái	1	Hệ thống Bếp gồm ≥ 5 bếp gaz và 5 bình gaz	Phục vụ cho các môn học thực hành về nấu nướng
12.2	Bàn chế biến thức ăn	Cái	4	Chất liệu: Inox	
12.3	Tủ kệ đựng đồ dùng	Cái	4	Chất liệu: Gỗ tự nhiên/Inox	
12.4	Tủ lạnh	Cái	1	Dung tích: ≥ 300 lít	Để trữ thực phẩm
12.5	Tủ đông	Cái	1	Dung tích: ≥ 200 lít	
13	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn khác				

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
13.1	Máy in khổ A3	Cái	3	Công nghệ in: Laser. Tốc độ in: ≥ 50 trang/ phút.	Phục vụ in văn bản, chứng chỉ của Phòng Đào tạo, in sổ sách kế toán của Phòng Kế hoạch - Tài chính, và Trường MNTN
13.2	Máy in khổ A4	Cái	1	Công nghệ in: Laser. Tốc độ in: ≥ 25 trang/ phút. Chức năng in 2 mặt	Phục vụ in bảng điểm, kế hoạch của Phòng Đào tạo
13.3	Máy photocopy	Cái	3		Dùng để in sao đề thi của Phòng Khảo thí & ĐBCL, in sao văn bản cho phòng văn thư và trường MGTH.
13.4	Máy scan	Cái	2		Dùng cho phòng Văn Thư scan văn bản đi đến, Phòng KHTC scan chứng từ thanh toán dịch vụ công.
14	Trường Mầm non thực hành				
I	Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho ngành GDMN				
14.1	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2		Trang bị theo nhu cầu thực tế (Danh mục theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/03/2015 về Danh mục đồ dùng- đồ chơi- thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non)
14.2	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2		
14.3	Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	3		
14.4	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2		
14.5	Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
II	Thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non				
14.1	Con vật nhún di động, lò xo, khớp nối				Định mức quy định là tối đa, tùy theo nhu cầu thực tế, diện tích của trường để mua sắm đồ chơi ngoài trời cho phù hợp.
14.2	Xích đu (sàn lắc, đu treo)				
14.3	Cầu trượt (đơn, đôi)				
14.4	Đu quay (không ray, có ray)				
14.5	Bập bênh (đòn đơn, đế cong)				
14.6	Cầu thăng bằng (cố định, dao động)				
14.7	Thang leo				
14.8	Nhà leo				
14.9	Bộ vận động đa năng (thang leo, cầu trượt, ống chui)				

TPHCM, ngày 28 tháng 5 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Th.S Nguyễn Nguyên Bình